

Phụ lục 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Quan
(Kèm theo Tờ trình số 124 /TTr-UBND ngày 28/8/2024 của UBND huyện Văn Quan)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất		54756,87	100	54.756,87		54.756,87	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	47402,88	86,57	46821,85	0,00	46821,85	85,51
	Trong đó:							
1,1	Đất trồng lúa	LUA	3900,73	7,12	3827,45	0,00	3827,45	6,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2282,02	4,17	2216,05	0,00	2216,05	4,05
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3565,95	6,51		3236,70	3236,70	5,91
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1047,37	1,91	1136,24	0,00	1136,24	2,08
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6239,49	11,39	6475,56	0,00	6475,56	11,83
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1069,70	1,95	1078,84	0,00	1078,84	1,97
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	31468,15	57,47	30742,47	0,00	30742,47	56,14
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13521,14	24,69	13522,85	0,00	13522,85	24,70
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,55	0,18		120,47	120,47	0,22
1,8	Đất làm muối	LMU				0,00	0,00	
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,95	0,02		204,13	204,13	0,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2821,03	5,15	3477,22	0,00	3477,22	6,35
	Trong đó:							
2,1	Đất quốc phòng	CQP	17,46	0,03	98,46	0,00	98,46	0,18
2,2	Đất an ninh	CAN	1,71	0,00	7,45	0,00	7,45	0,01
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK				0,00	0,00	0,00
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN			50	0,00	50,00	0,09
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,69	0,01	78,04	0,00	78,04	0,14
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,77	0,01	37,98	0,00	37,98	0,07
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,84	0,03	25,34	0,00	25,34	0,05
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,65	0,01		55,54	55,54	0,10
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1318,25	2,41	2385,46	-780,95	1604,51	2,93
	Trong đó:					0,00	0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	1075,28	1,96	1244,02	0,00	1244,02	2,27
-	Đất thủy lợi	DTL	61,19	0,11	79,29	0,00	79,29	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,76	0,00	8,89	0,00	8,89	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,29	0,01	8,12	0,00	8,12	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,82	0,07	44,32	0,00	44,32	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,24	0,03	22,7	0,00	22,70	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,09	0,13	123,57	0,00	123,57	0,23
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	0,00	1,32	0,00	1,32	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				0,00		0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,19	0,00	6,88	0,00	6,88	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,74	0,02	22,22	0,00	22,22	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08	0,00		0,00	0,00	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,41	0,05	34,37	0,00	34,37	0,06

-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				0,00		0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	7,17	0,01	8,81	0,00	8,81	0,02
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,4	0,00	0,40	0,00
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,84	0,01		7,64	7,64	0,01
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07	0,00		0,27	0,27	0,00
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,03	1,14	670,5	0,00	670,50	1,22
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,09	0,11	89,41	0,00	89,41	0,16
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,42	0,02	11,5	0,00	11,50	0,02
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,16	0,00	1,3	0,00	1,30	0,00
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				0,00	0,00	0,00
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,87	0,01		7,07	7,07	0,01
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	713,93	1,30		681,54	681,54	1,24
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,17	0,06		46,92	46,92	0,09
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06	0,00		3,35	3,35	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4532,96	8,28	4457,8	0,00	4457,80	8,14
II	KHU CHỨC NĂNG*						0	
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>					<i>0,00</i>	<i>0</i>	
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>				<i>1850</i>	<i>0,00</i>	<i>1850</i>	
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>				<i>1684,01</i>	<i>0,00</i>	<i>1684,007851</i>	<i>3,08</i>
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>				<i>2784,17</i>	<i>0,00</i>	<i>2784,169848</i>	<i>5,08</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>				<i>38296,87</i>	<i>0,00</i>	<i>38296,87</i>	<i>69,94</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>				<i>308,9</i>	<i>0,00</i>	<i>308,90</i>	<i>0,56</i>
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>				<i>1078,84</i>	<i>0,00</i>	<i>1078,84</i>	
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>				<i>50</i>	<i>0,00</i>	<i>50,00</i>	<i>0,09</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>					<i>81,39</i>	<i>81,39</i>	<i>0,15</i>
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>				<i>78,04</i>	<i>0,00</i>	<i>78,04</i>	<i>0,14</i>
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>					<i>159,43</i>	<i>159,43</i>	<i>0,29</i>
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>				<i>1513,84</i>	<i>0,00</i>	<i>1513,84</i>	<i>2,76</i>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>					<i>103,87</i>	<i>103,87</i>	<i>0,19</i>

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Quan

(Kèm theo Tờ trình số 124 /TTr-UBND ngày 28/8/2024 của UBND huyện Văn Quan)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	656,08
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,85
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	62,54
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	170,34
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,48
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,68
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	351,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,48
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		163,35
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,83
2,2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00

2,4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2,5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,90
2,6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2,7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2,8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2,9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	148,62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,98

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

Phụ lục 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Quan

(Kèm theo Tờ trình số 124 /TTr-UBND ngày 28/8/2024 của UBND huyện Văn Quan)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,62
	<i>Trong đó:</i>		
1,1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,29
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1,8	Đất làm muối	LMU	
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,54
	<i>Trong đó:</i>		
2,1	Đất quốc phòng	CQP	
2,2	Đất an ninh	CAN	
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,89
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,43
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,23
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,40
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	9,94
-	Đất thủy lợi	DTL	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	

-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2,1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,48
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2,2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,48
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	